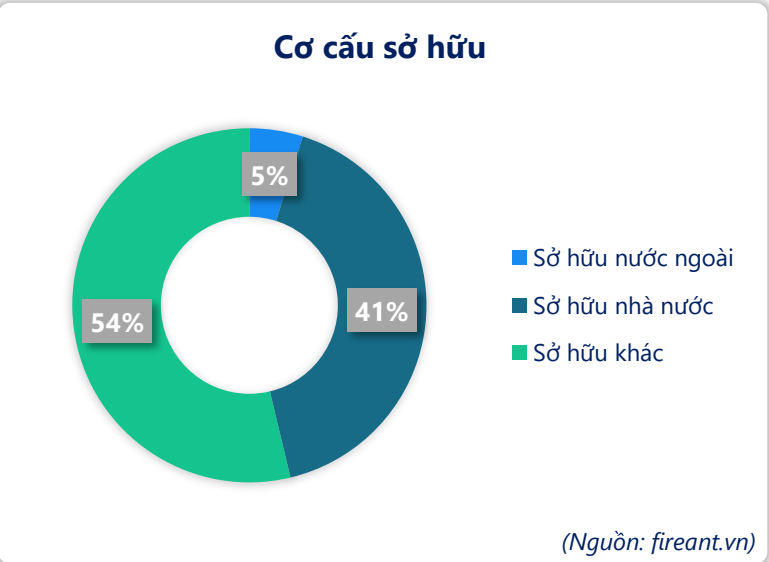
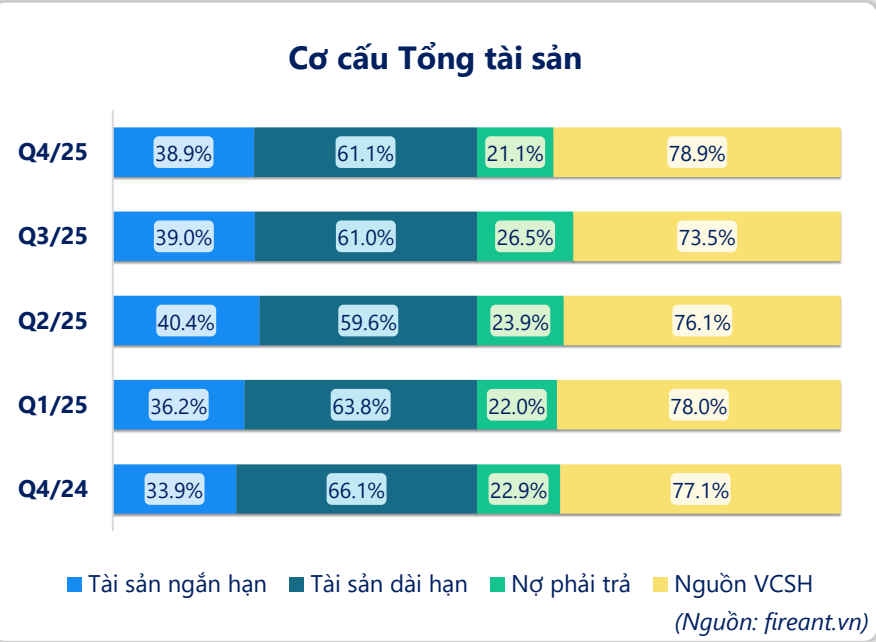
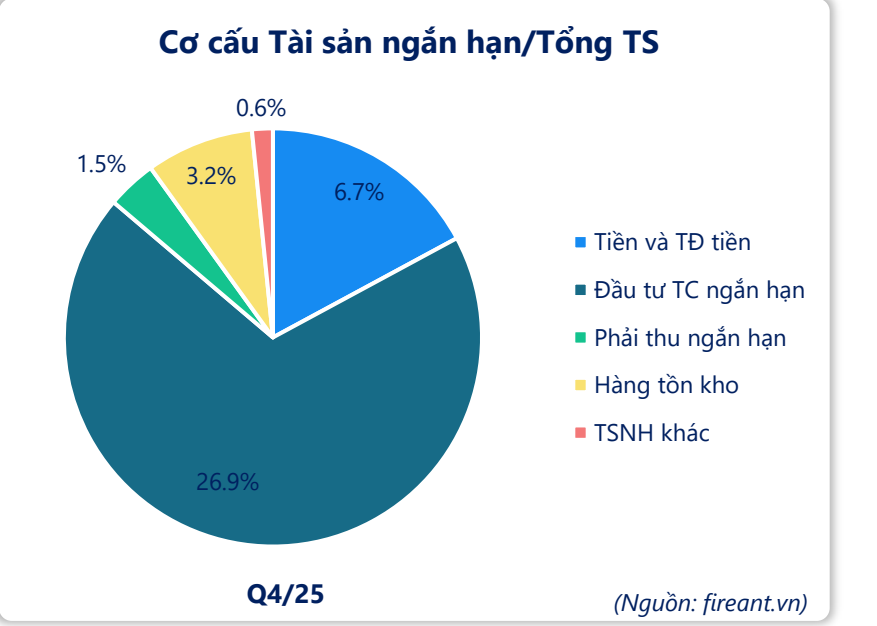
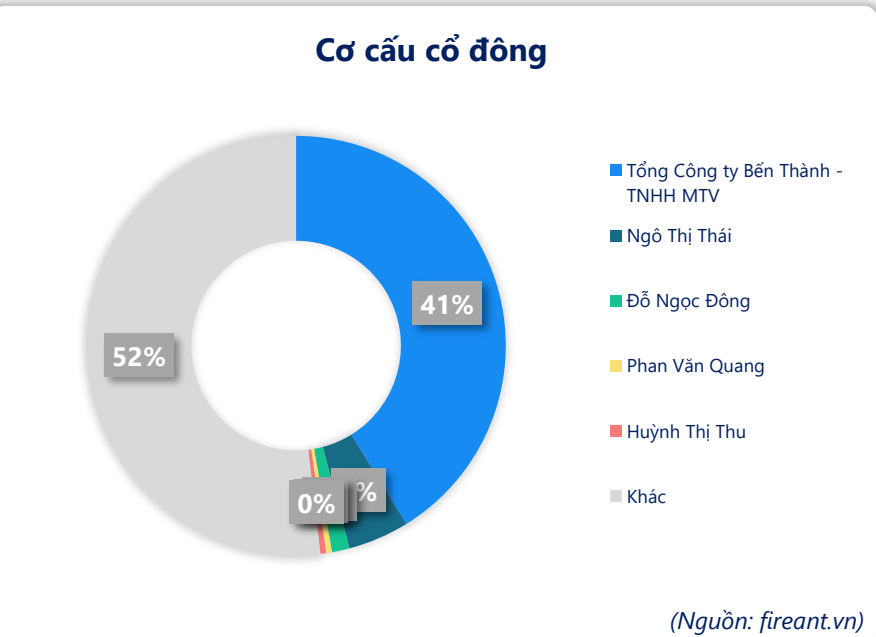
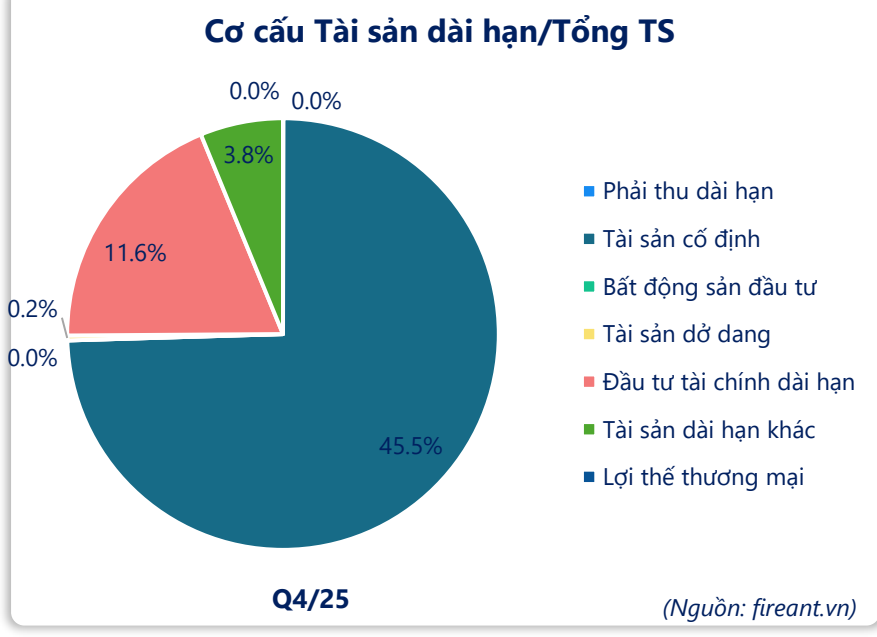
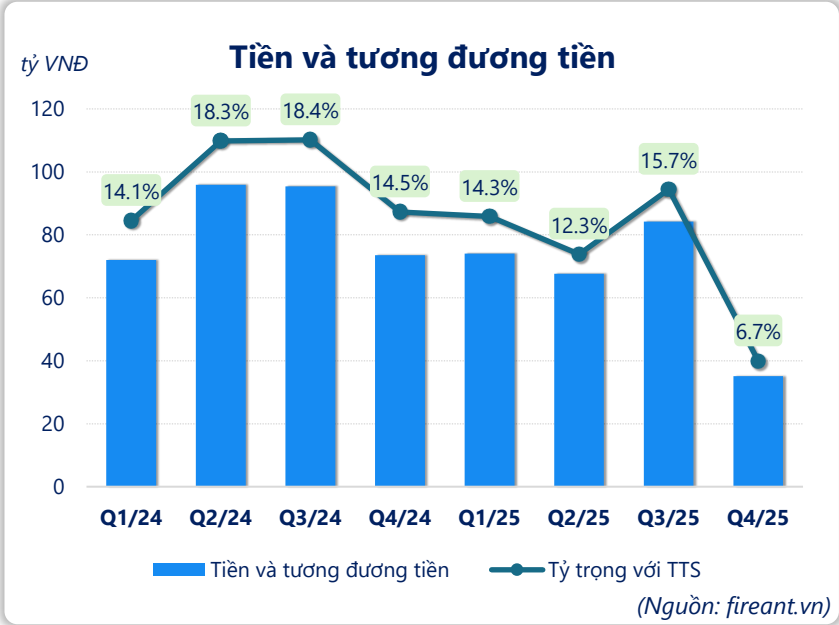
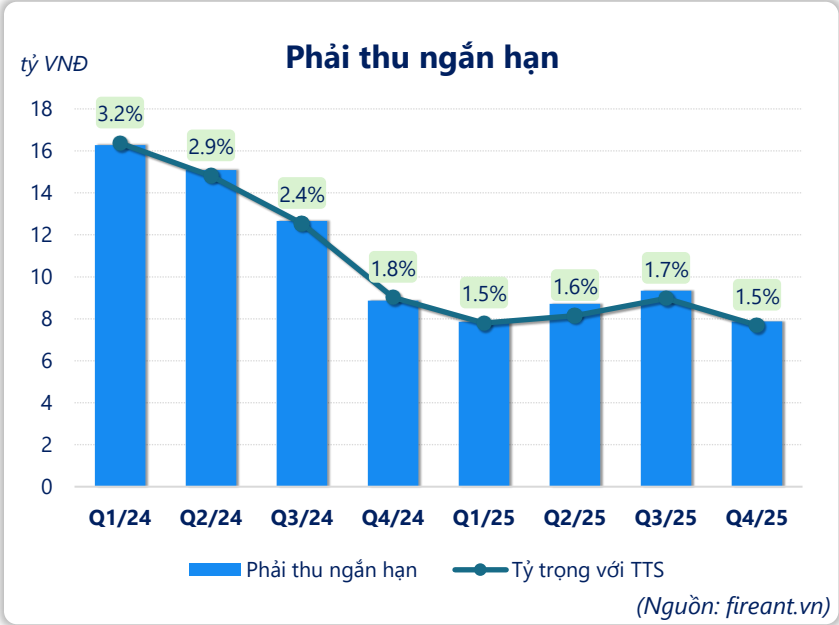
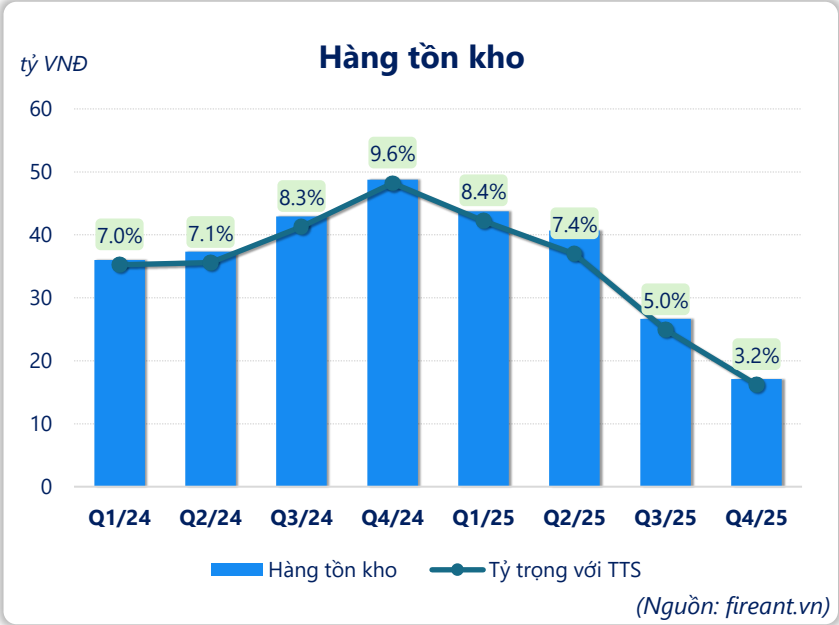
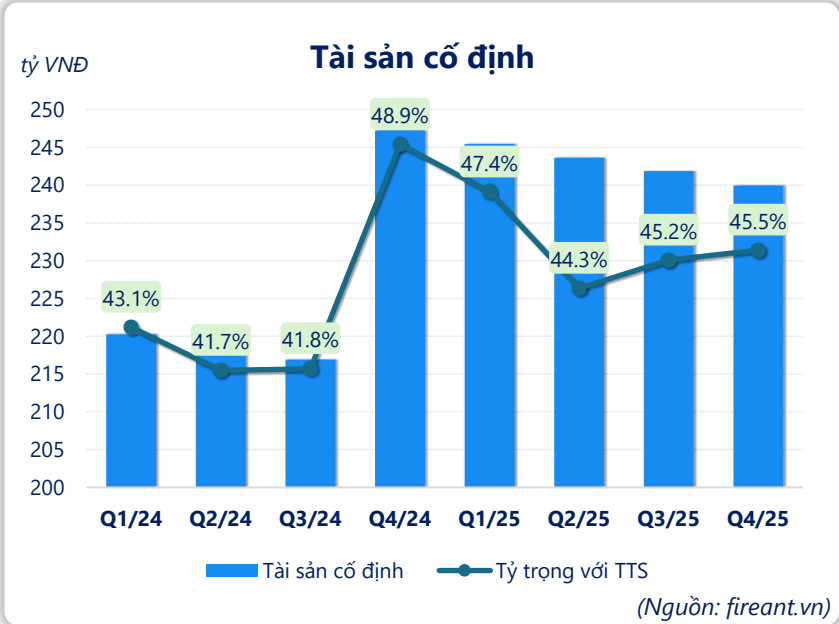
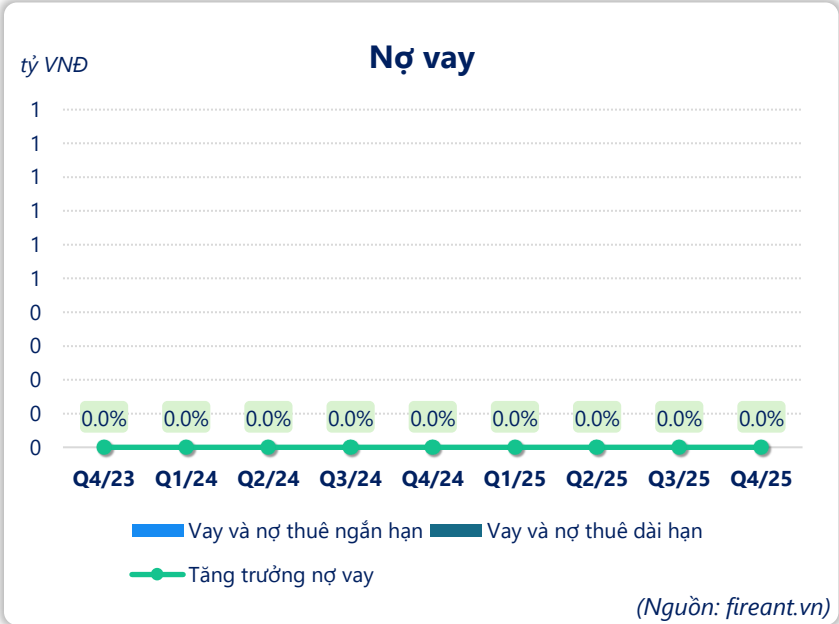
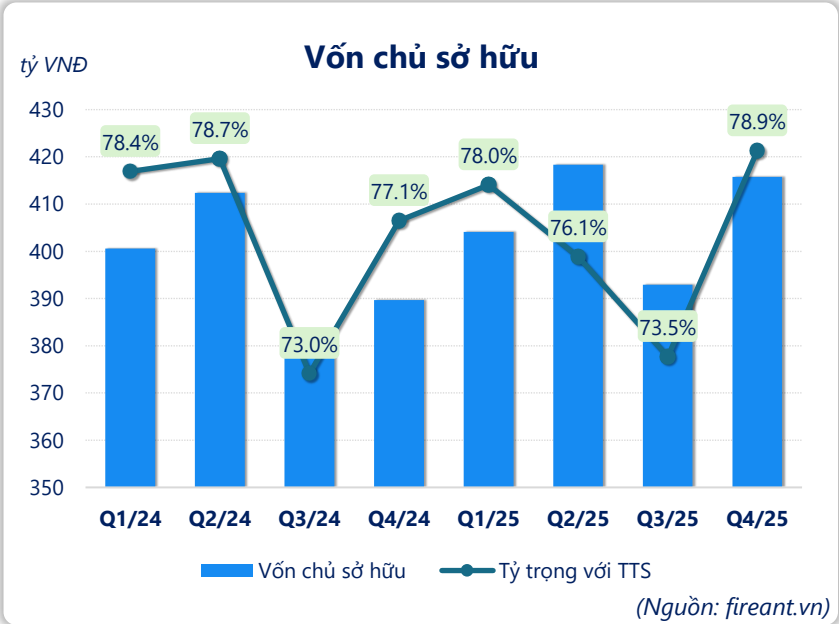
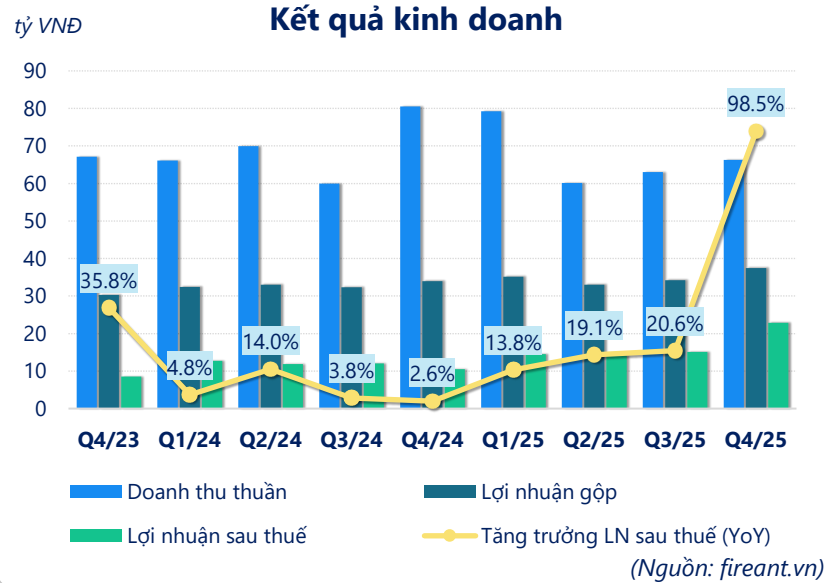
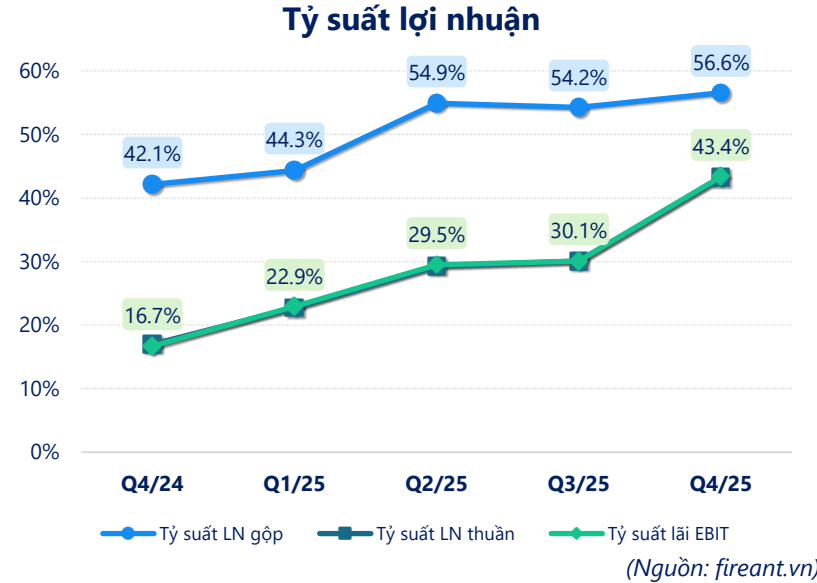
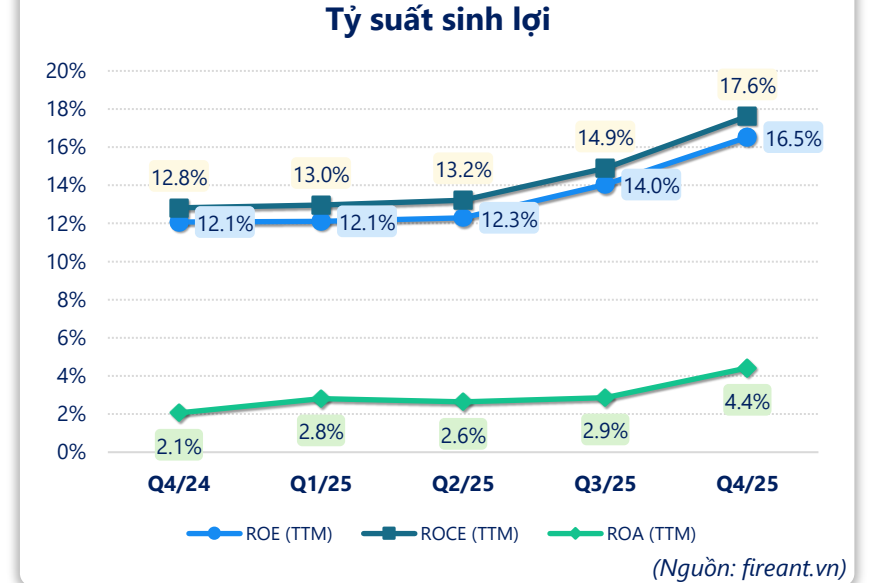
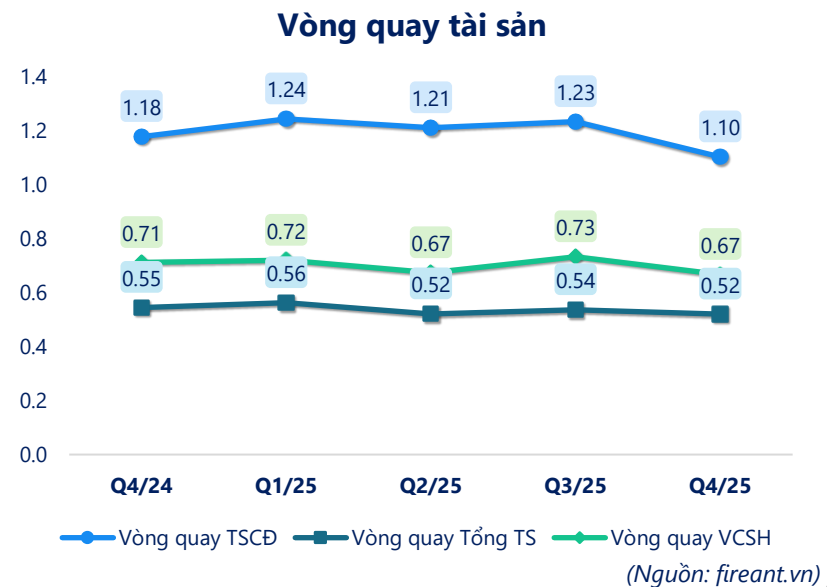
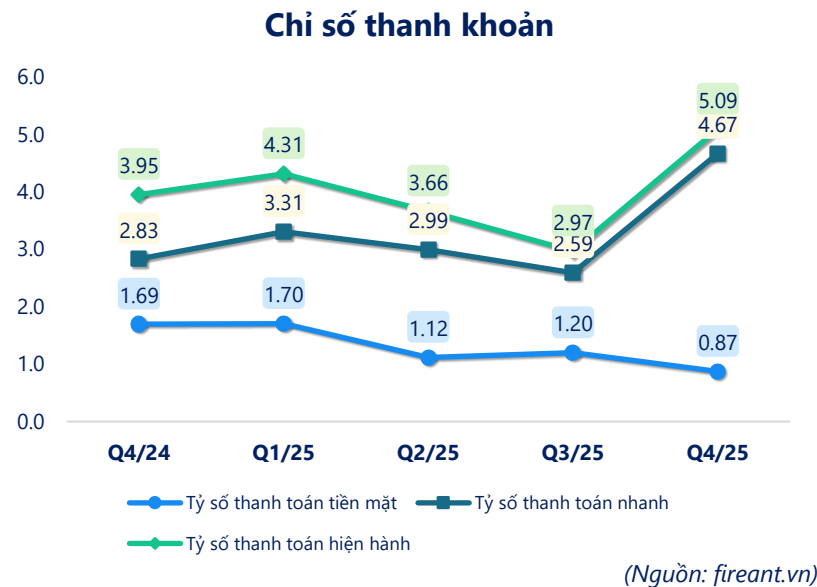
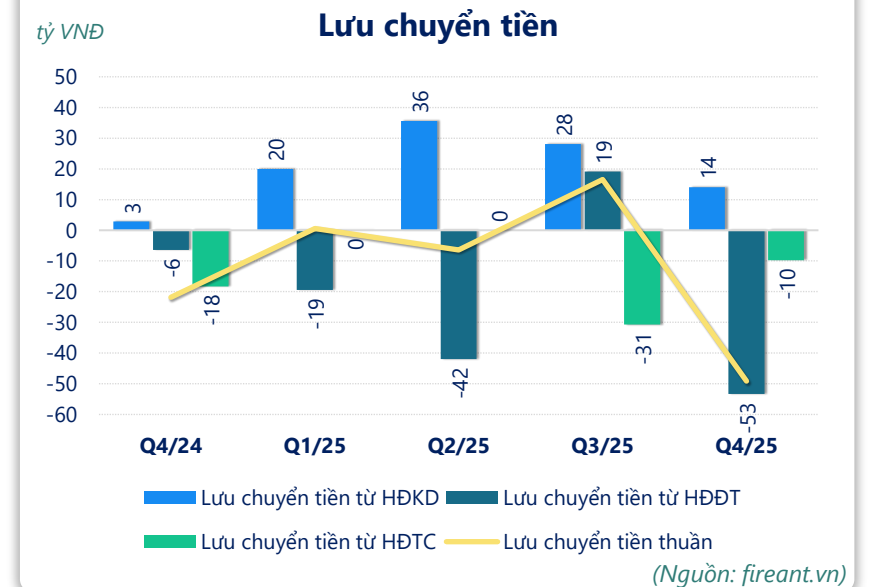


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		36,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		49,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,899
SL cổ phiếu LH		13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		31,805
% sở hữu nước ngoài		4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		491
P/E		7.4
EPS		4,930

	YTD	1T	3T	6T
BTT	-4.4%	-3.1%	-4.2%	0.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	527	506	4.2%
Tài sản ngắn hạn	205	172	19.4%
Tiền và tương đương tiền	35.1	73.5	-52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	37.1	281%
Phải thu ngắn hạn	7.88	8.87	-11.2%
Hàng tồn kho	17.1	48.8	-65.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.28	0.6%
Tài sản dài hạn	322	334	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Tài sản cố định	240	247	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.17	0.90	29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.9	64.3	-5.3%
Tài sản dài hạn khác	20.0	21.5	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	116	-4.2%
Nợ ngắn hạn	40.2	43.4	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	17.7	9.3%
Nợ dài hạn	70.9	72.6	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	416	390	6.7%
Vốn chủ sở hữu	416	390	6.7%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	80.5	79.2	60.2	63.1	66.2
Giá vốn hàng bán	46.6	44.1	27.1	28.9	28.8
Lợi nhuận gộp	33.9	35.1	33.0	34.2	37.5
Doanh thu HĐTC	1.34	1.34	1.71	2.05	2.22
Chi phí TC	1.32	0.72	-0.52	-0.59	1.23
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.62	-0.79	-0.71	-0.69	-0.67
Chi phí bán hàng	8.96	12.9	12.5	12.5	3.55
Chi phí QLDN	10.7	4.05	4.42	4.73	5.59
LN thuần từ HĐKD	13.7	18.0	17.6	19.0	28.6
Lợi nhuận khác	-0.24	0.16	0.12	0.01	0.09
LN trước thuế	13.4	18.2	17.7	19.0	28.7
Lợi nhuận sau thuế	10.5	14.5	14.2	15.1	22.9
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	14.5	14.1	15.1	22.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.86	20.0	35.6	28.0	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.43	-19.4	-42.0	19.2	-53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	-0.01	0	-30.7	-9.77
Tiền đầu kỳ	95.3	73.5	74.1	67.7	84.2
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	0.55	-6.42	16.5	-49.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.5	74.1	67.7	84.2	35.1

(Nguồn: fireant.vn)